

NGÔN NGỮ HỌC-VIỆT NGỮ HỌC-NGOẠI NGỮ

NHỮNG CON ĐƯỜNG HÌNH THÀNH THUẬT NGỮ KHOA HỌC HÌNH SỰ TIẾNG ANH

METHODS FOR FORMING VIETNAMESE CRIMINAL SCIENCE TERMS

NGUYỄN QUANG HÙNG

(ThS-NCS; Đại học Sư phạm Hà Nội)

Abstract: This article focuses on the methods of term formation, particularly applying to the Vietnamese criminal science ones. The analysis of 1360 Vietnamese criminal science terms has offered four methods for forming these terms, namely: terminologization of common words; borrowing foreign terms; using acronyms; coding the word.

Key words: Vietnamese criminal science terms; term formation methods; terminologization; borrowing; acronyms; coding.

1. Theo Sager [11, 71] có ba phương thức tạo ra thuật ngữ mới trong tiếng Anh: 1/ Sử dụng các thuật ngữ hiện có trong ngôn ngữ chung; 2/ Tạo thuật ngữ mới dựa trên nguồn thuật ngữ hiện có bằng các phương thức phụ gia, ghép, chuyển từ loại và viết tắt; 3/ Tạo ra thuật ngữ mới cho ngôn ngữ chuyên ngành dựa trên các khái niệm mới. Hoàng Văn Hành cho rằng: "Nhìn một cách tổng quát, có thể thấy, thuật ngữ trong tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ đã phát triển khác hình thành nhờ ba con đường cơ bản là: 1. Thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường; 2. Cấu tạo những thuật ngữ tương ứng với thuật ngữ nước ngoài bằng phương thức sao phỏng; 3. Mượn nguyên thuật ngữ nước ngoài, thường là những thuật ngữ có tính quốc tế. Từ ba con đường này đã tạo nên ba lớp thuật ngữ với những đặc trưng khác nhau cả về hình thái và ngữ nghĩa trong vốn thuật ngữ của tiếng Việt: 1. Lớp thuật ngữ thuần Việt; 2. Lớp thuật ngữ sao phỏng; 3. Lớp thuật ngữ phiên âm." [3, 26].

2. Qua nghiên cứu 1360 thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt chúng tôi thấy hệ thuật ngữ này được hình thành theo các phương thức sau:

Thứ nhất, thuật ngữ hóa từ thông thường

Theo Hà Quang Năng, thuật ngữ hóa từ thông thường là "mặt biểu hiện (vô ngữ âm) của từ và cái biểu vật giữ nguyên không thay đổi, còn ý nghĩa thì thay đổi [4, 9]. Hoàng Văn Hành [3, 26-28] cho rằng "thuật ngữ hóa từ thông thường thực chất là con đường dùng phép

chuyển di ngữ nghĩa của từ để tạo thuật ngữ. Phép chuyển di này có thể không dẫn đến chuyển nghĩa hoặc dẫn đến chuyển nghĩa. Với trường hợp di chuyển không dẫn đến chuyển nghĩa, từ thông thường được thu hẹp về phạm vi hoạt động hay được chuyển di phạm vi ứng dụng từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác với những cách nhìn từ những góc độ khác nhau". Khi bàn về sự biến đổi ý nghĩa của từ, Lê Quang Thiêm cho rằng: "Trong quá trình biến đổi, phát triển nghĩa của từ nhiều nghĩa, ý nghĩa thuật ngữ vẫn còn nằm lại trong hệ thống ý nghĩa của từ xuất phát của ngôn ngữ chung. Ý nghĩa thuật ngữ này vẫn còn gắn liền với một ý nghĩa nào đó của từ ngữ thông thường. Quá trình phát triển các ý nghĩa của từ nhiều nghĩa theo hướng từ nghĩa thông thường đến nghĩa thuật ngữ chính là quá trình biến đổi nghĩa từ vựng của từ thông thường theo hướng từ nghĩa biểu thị (denotational meaning) thuộc tầng nghĩa thực tiễn (practical stratum) chuyển thành nghĩa biểu niệm khái niệm khoa học (scientific concept) thuộc tầng nghĩa trí tuệ (intellectual stratum) [7, 1-10]. Cơ sở để chuyển di từ nghĩa thông thường sang nghĩa thuật ngữ chính là dựa trên mối quan hệ tương đồng hoặc tương cận về các thuộc tính của sự vật hay quá trình được phản ánh trong khái niệm do các từ ngữ biểu thị theo phương thức ẩn dụ hóa và hoán dụ hóa. Khi sự chuyển di nghĩa dựa vào mối quan hệ tương đồng sẽ tạo ra nghĩa thuật ngữ hình thành theo phép ẩn dụ hóa. Ví dụ:

Nghĩa của *cánh* trong *cánh quân*, *cánh tà* của *lòng* trong *lòng thuyên*,... Còn khi có sự chuyển di nghĩa dựa vào mối quan hệ tương cận sẽ tạo ra nghĩa thuật ngữ hình thành theo phép hoán dụ. Ví dụ: nghĩa của *dấu người* trong binh quân thu nhập theo *dấu người*,...

Kết quả khảo sát thuật ngữ cho thấy trong hệ thống thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt có 214 thuật ngữ được tạo ra theo ba hình thái này, chiếm 15,7 % tổng số thuật ngữ được khảo sát. Tương ứng với ba hình thái chuyển di nghĩa trên, đã hình thành ba loại thuật ngữ khoa học hình sự được thuật ngữ hóa dưới đây:

a. Thuật ngữ hóa từ thông thường theo cách giữ nguyên hình thái và ngữ nghĩa của từ ngữ thông thường nhưng thu hẹp phạm vi hoạt động của chúng. Hình thái chuyển di không dẫn đến chuyển nghĩa thường gặp ở những từ thuộc vốn từ cơ bản. Ở hình thái này, ranh giới giữa nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ trùng nhau. Ở đây chỉ là sự chuyển di phạm vi ứng dụng của một nghĩa của các từ thông thường sang lĩnh vực chuyên môn. Các thuật ngữ được hình thành theo cách thức này là: *cùm*, *còng*, *cướp*, *bắt người*, v.v.

b. Thuật ngữ hóa từ thông thường theo hướng thu hẹp nghĩa

Đó là các thuật ngữ như: *chứng cứ*, *hiện trường*, *lỗi*, *vật chứng*, *dấu vết*, *ảnh*,... Các thuật ngữ khoa học hình sự kiểu này là những từ ngữ thông thường trong ngôn ngữ toàn dân được thuật ngữ hóa bằng cách biến đổi theo kiểu thu hẹp ý nghĩa để tạo ra thuật ngữ khoa học hình sự. Những thuật ngữ này thường biểu đạt các sự vật, hiện tượng cụ thể, không mang tính chất hình tượng và giá trị gợi cảm. Ví dụ:

Chứng cứ với nghĩa thông thường là “cái được dẫn ra để làm căn cứ xác định điều gì đó là có thật” [6, 249]. *Chứng cứ* với nghĩa thuật ngữ được định nghĩa là: những sự việc, sự kiện, tài liệu có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định mà cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án” [12, 243]; *Hiện trường* với nghĩa

thông thường là “nơi xảy ra sự việc hay hoạt động nào đó” [6, 546]. *Hiện trường* trong khoa học hình sự được hiểu là “nơi xảy ra, nơi phát hiện sự việc mang tính hình sự” [10, 25]; *Lỗi* với nghĩa thông thường được hiểu là “điều sai sót, không nên không phải trong cách cư xử, trong hành động. [6, 719]. *Lỗi* trong khoa học hình sự được hiểu là “dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm phản ánh cho thể đã lựa chọn thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Một điều đáng chú ý là, các từ thông thường nói trên khi trở thành thuật ngữ, không chỉ đóng vai trò là các thuật ngữ khoa học hình sự độc lập mà chúng còn tham gia vào cấu tạo các thuật ngữ khoa học hình sự với tư cách là yếu tố cấu tạo trong trường hợp thuật ngữ là từ ghép hoặc cụm từ. Chính sự tham gia của chúng với tư cách là yếu tố cấu tạo đã góp phần tạo ra hàng loạt các thuật ngữ mới. Ví dụ: *Chứng cứ* đã tham gia vào cấu tạo nên các thuật ngữ như *chứng cứ buộc tội*, *chứng cứ điện tử*, *chứng cứ giả*, *chứng cứ gốc*, *chứng cứ ngoại phạm*, *chứng cứ trực tiếp*, *chứng cứ gián tiếp*, *chứng cứ giả*; *Hiện trường* tham gia cấu tạo nên các thuật ngữ: *hiện trường chính*, *hiện trường giả*, *hiện trường phụ*, *hiện trường cháy*, *hiện trường nổ*, *hiện trường hiếp dâm*, *hiện trường sự cố kỹ thuật*, *hiện trường tai nạn giao thông*, *hiện trường trộm cắp tài sản*, v.v. *Lỗi* tham gia cấu tạo nên các thuật ngữ *lỗi cố ý*, *lỗi vô ý*, *lỗi suy đoán*.

c. Thuật ngữ hóa từ thông thường theo hướng mở rộng nghĩa: Khi khảo sát thuật ngữ khoa học hình sự chúng tôi thấy số lượng thuật ngữ được tạo ra bằng phương thức thuật ngữ hóa từ thông thường theo hướng mở rộng nghĩa nhiều hơn so với số lượng thuật ngữ được tạo ra theo hướng thu hẹp nghĩa. Ví dụ: *án mò*, *án rõ*, *con dấu chìm*, *con dấu nổi*, *tội phạm ẩn*, *vũ khí lạnh*, *vũ khí nóng*, *vũ khí mìn*, v.v. Đây là các thuật ngữ được thuật ngữ hóa trên cơ sở mở rộng nghĩa từ nghĩa thông thường sang nghĩa thuật ngữ theo phương thức ẩn dụ hóa và hoán dụ hóa. Chúng là các thuật ngữ được tạo ra từ nghĩa phái sinh trên cơ sở nghĩa gốc, nghĩa ban đầu của từ ngữ thông thường. Trong quá trình phát triển của từ nhiều nghĩa, nghĩa thuật ngữ vẫn còn nằm lại trong hệ thống ý nghĩa của từ gốc ban đầu. Vì

vậy, nghĩa của các thuật ngữ này vẫn còn có mối liên hệ với một ý nghĩa nào đó của từ thông thường. Ví dụ:

Ở nghĩa thông thường là “chỗ có lót và quay rom rác để nằm hay để đê của một số loài vật” [6, 935]. Nhưng ở trong ổ cướp, ổ cờ bạc được định nghĩa là “nơi bọn tội phạm tụ tập ăn náu, móc nối hoạt động” [12, 911].

Rửa nghĩa thông thường “dùng nước hoặc chất lỏng khác làm cho sạch”. [6, 1039]. Nhưng *Rửa* trong thuật ngữ *rửa tiền* có nghĩa là “tẩy sạch đồng tiền, quá trình biến những đồng tiền bẩn (tiền thu được từ những hoạt động bất hợp pháp) thành những đồng tiền sạch (tiền hợp pháp) [12, 1014]. Có thể thấy được yếu tố tương đồng của chúng là *làm sạch*.

Mờ nghĩa thông thường là “yếu ớt, không rõ, không đủ sức chiếu sáng các vật xung quanh” [6, 1014]. *Mờ* trong thuật ngữ *ám mờ* có nghĩa là “vụ án đã xảy ra, có dấu hiệu phạm tội, nhưng chưa có căn cứ xác định được ngay người thực hiện hành vi phạm tội.” [12, 29]. Có thể nhận thấy yếu tố tương đồng của chúng là *không rõ*.

Nếu như ở các loại từ thông thường được thuật ngữ hóa theo hướng thu hẹp nghĩa, chúng vừa trở thành thuật ngữ khoa học hình sự độc lập vừa đóng vai trò là yếu tố cấu tạo thuật ngữ, thì ở loại thuật ngữ hóa thông thường theo hướng mở rộng nghĩa hầu như chỉ đóng vai trò là yếu tố cấu tạo thuật ngữ. Tuy nhiên, chính nhờ các yếu tố cấu tạo được thuật ngữ hóa này đã góp phần tạo nên hàng loạt thuật ngữ khoa học hình sự và chúng là những thuật ngữ dễ hiểu và gần gũi với ngôn ngữ đời sống hàng ngày.

Các thuật ngữ được hình thành từ sự mở rộng nghĩa của các từ thông thường chiếm tỷ lệ lớn hơn nhiều so với các thuật ngữ được hình thành theo hướng thu hẹp nghĩa. Có thể nêu thêm một loạt các từ thông thường được thuật ngữ hóa tham gia vào cấu tạo nên các thuật ngữ khoa học hình sự khác như: *ổ*: *ổ lưu manh*, *ổ buôn lậu*, *ổ tiêm chích*; *băng*: *băng cướp có vũ khí*, *băng buôn lậu*, *băng tội phạm*, *băng nhóm khủng bố*; *đường dây*: *đường dây sextour*, *đường dây tội phạm*, *đường dây buôn lậu*, *đường dây mua bán hàng giả*. v.v.

Như vậy, bằng con đường kết hợp từ đã có rất nhiều từ thông thường có sẵn trong đời sống hàng ngày đã tham gia cấu tạo nên các thuật ngữ để định danh các sự vật, khái niệm mới trong thuật ngữ khoa học hình sự.

Thứ hai, vay mượn thuật ngữ nước ngoài

Vay mượn thuật ngữ nước ngoài cũng là một trong những con đường làm gia tăng số lượng của các thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt. Theo cách hiểu phổ biến thì vay mượn là chuyển thuật ngữ nước ngoài vào tiếng Việt. [1, 309]. Trong quá trình phát triển và làm phong phú, giàu có thêm vốn thuật ngữ của nước mình, việc vay mượn là điều không tránh khỏi. Nhờ có con đường này mà các thuật ngữ nước ngoài có mặt trong hệ thống thuật ngữ tiếng Việt ngày càng nhiều. Các thuật ngữ này có ưu điểm là có tính quốc tế cao về mặt hình thái và ngữ nghĩa.

1) *Giữ nguyên dạng*: Số lượng thuật ngữ khoa học hình sự được vay mượn theo hình thức giữ nguyên dạng không nhiều. Chỉ có 8 thuật ngữ chiếm 0,58 %. Đó là *ADN* và *hacker*, *interpol*, *aseanpol*, các thuật ngữ trong lĩnh vực phòng chống tội phạm ma túy. Ví dụ: *codeine*, *methamphetamine*, *heroine*, *morphine*. Thuật ngữ *ADN* được vay mượn từ tiếng Pháp (Acide Desoxyribonucleique). Thuật ngữ *hacker* và *interpol*, *aseanpol*, *codeine*, *methamphetamine*, *heroine*, *morphine* được vay mượn từ tiếng Anh.

2) *Phiên âm*: Phiên âm là ghi lại cách phát âm của tiếng nước ngoài bằng hệ chữ cái của tiếng Việt [2, 233]. Khi phiên âm các thuật ngữ nước ngoài, hình thức của chúng có thể bị thay đổi ít nhiều cho phù hợp với quy luật ngữ âm của tiếng Việt. Các nhà nghiên cứu cho rằng cách phiên âm là thích hợp hơn so với để nguyên dạng vì các thuật ngữ nước ngoài khi được vay mượn, sử dụng và nhập vào ngôn ngữ bản địa thì chúng cần phải có những thay đổi tùy theo hệ thống chữ cái và kết cấu ngữ âm của ngôn ngữ nước đó.

Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có 4 thuật ngữ khoa học hình sự được tạo ra bằng con đường phiên âm chiếm 0,29 %. Ví dụ: *bom*, *phim*, *min*, *gen*. Đây là những thuật ngữ đã được Việt hóa.

Khảo sát thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt cho thấy, có khá nhiều thuật ngữ được vay mượn dưới hình thức phiên âm. Nhưng điều nhận thấy rõ nhất là chúng được phiên âm theo nhiều cách khác nhau, không có sự thống nhất trong cách phiên âm. Thậm chí, ngay trong một giáo trình của một tác giả cũng có cách phiên âm không nhất quán. Ví dụ: *virus: vi rút, vi rut, vi-ru; offset: ôpxet, ôpset, ôp-xét, ôp-xét, offset; typography: ti-pô, typo, ti-pô.*

Có một số thuật ngữ tồn tại song song dưới hình thức vừa phiên âm, vừa giữ nguyên dạng, vừa sao phỏng. Ví dụ: *file: phai, file; e-mail: i-meo, thư điện tử.*

3) *Sao phỏng*: Sao phỏng là cách cấu tạo một ngữ, một từ mới hay một nghĩa mới của từ bằng cách chuyển y nguyên một đơn vị ngôn ngữ ngoại tương ứng sang tiếng mẹ đẻ [8, 210]. “Vật liệu mà phương pháp sao phỏng sử dụng là những từ của bản thân ngôn ngữ đi vay, nhưng các từ này lại dịch lại gần như từng chữ một cái nghĩa của các từ vay mượn. Trên cơ sở những quan hệ sẵn có của tiếng Việt, người Việt Nam tìm cách sao lại cấu trúc nước ngoài để thể hiện bằng một cách diễn đạt mới, một khái niệm mới mà nó chưa có trong ngôn ngữ” [5, 202]. Có hai phương thức sao phỏng là sao phỏng cấu tạo từ và sao phỏng ngữ nghĩa. Sao phỏng cấu tạo từ là dùng chất liệu tiếng Việt để tạo thuật ngữ dựa theo mẫu cấu tạo của thuật ngữ tiếng nước ngoài tương ứng. Thực chất của phương thức này là dịch từng thành tố cấu tạo thuật ngữ hoặc từng từ trong thành phần cấu tạo thuật ngữ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt. Sao phỏng ngữ nghĩa là dùng tiếng Việt chuyển tải ý nghĩa mà thuật ngữ tiếng nước ngoài muốn diễn đạt khi tiếng Việt không có từ ngữ nào có ý nghĩa tương đương với từ nước ngoài cần dịch. Kết quả khảo sát cho thấy có 1100 thuật ngữ được tạo ra theo phương thức sao phỏng cấu tạo từ và sao phỏng ngữ nghĩa chiếm 80,8%. ví dụ:

direct reconnaissance: trình sát trực tiếp; reconnaissance measure: biện pháp trình sát; Concealment of an offence: che giấu tội phạm.

Thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt được tạo ra bằng phương thức sao phỏng ý nghĩa chiếm tỉ lệ ít hơn. Ví dụ: *outer reconnaissance:*

trình sát ngoại tuyến; accessory after the fact: đồng phạm che chở; DNA fingerprinting: vân tay di truyền; police dog: chó nghiệp vụ.

Bản chất của hai loại sao phỏng trên là khác nhau. Sao phỏng cấu tạo từ là dịch trực tiếp từng yếu tố cấu tạo thuật ngữ hoặc từng từ trong thành phần cấu tạo thuật ngữ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt thì sao phỏng ngữ nghĩa người dịch phải tạo ra một từ ngữ khác trong tiếng Việt để diễn đạt ý nghĩa tương ứng với tiếng nước ngoài. Đối với sao phỏng ngữ nghĩa, không chỉ đòi hỏi người dịch giỏi về tiếng Việt mà còn đòi hỏi người dịch có kiến thức sâu về chuyên ngành khoa học hình sự. Có như vậy chúng ta mới có được thuật ngữ sao phỏng vừa chính xác về nội dung khái niệm, vừa ngắn gọn về hình thức, bảo đảm tính trong sáng của tiếng Việt. Khi nghiên cứu sâu về hệ thống thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt, chúng tôi thấy vẫn còn tồn tại nhiều thuật ngữ được dịch theo lối giải thích khái niệm. Điều này làm cho thuật ngữ thiếu sự chính xác về nội dung, hình thức dài dòng, lủng củng, phá vỡ tính bền vững của tổ hợp thuật ngữ. Ví dụ: *biological evidence*: chứng cứ thu thập được qua giám định sinh học. *hearsay*: lời khai: theo lời người khác. *artifact*: vật tìm được trên xác chết để nhận diện danh tính người chết. *trace evidence*: chứng cứ do các vật thể để lại hiện trường hay trên người nạn nhân.

4) *Ghép lai*: Ghép lai cũng là một con đường hình thành thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt. Đây là con đường hình thành thuật ngữ trong đó “một phần hình thức là bản ngữ, một phần là mượn, nhưng ý nghĩa là hoàn toàn mượn” [2, 234]. Về hình thức ngôn ngữ, ghép lai là con đường tạo thuật ngữ mới bằng việc sử dụng chất liệu tiếng Việt kết hợp với sử dụng chất liệu tiếng nước ngoài có thể đã phiên âm hay nguyên dạng. Ghép lai được sử dụng khi trong tiếng Việt chưa tìm được đầy đủ yếu tố thuật ngữ tương đương để dịch các khái niệm, hiện tượng, sự vật... của tiếng nước ngoài một cách chính xác hoặc là các thuật ngữ nước ngoài khi được dịch sang tiếng Việt là những cụm từ dài hoặc giải thích khái niệm.

Có 34 thuật ngữ khoa học hình sự được tạo ra bằng con đường ghép lai chiếm tỉ lệ 2,50%. Ví

dự: *giám định gen, in ôpxet, in tốpô, tàng thư ADN tội phạm, virut máy tính, thẻ ATM giả, giám định ADN, file âm thanh, phát tán chương trình virut tin học, buôn bán quota, bom hẹn giờ, bom thông minh, bom thư, bom xăng, bom lửa, dật mìn, quay phim hình sự, hình ảnh video, camera màu.v.v...*

Ghép lại đã làm gia tăng các thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt. Đây là con đường tỏ ra có hiệu quả đối với các thuật ngữ khoa học tiếng Việt nếu dùng các con đường vay mượn khác như phiên âm, sao phỏng,...nhưng lại làm cho những thuật ngữ này không rõ nghĩa hoặc dài dòng, thường rơi vào tình trạng giải thích thuật ngữ hơn là định danh thuật ngữ.

Thứ ba, viết tắt

Ngoài những con đường hình thành thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt được trình bày ở trên chúng tôi còn thấy thuật ngữ ở dạng viết tắt.

Có hai hình thức ở dạng viết tắt:

- Dạng viết tắt nguyên cụm từ bằng các chữ cái, ví dụ: BLHS: *Bộ luật hình sự*, CQCSĐT: *Cơ quan cảnh sát điều tra*; ĐTV: *Điều tra viên*.
- Dạng viết tắt hỗn hợp, dạng viết tắt xen kẽ với viết đầy đủ. Ví dụ: *quản lý TTATGT* (quản lý trật tự an toàn giao thông), *trung tâm giám sát ATGT* (trung tâm giám sát an toàn giao thông).

Với tốc độ phát triển của xã hội, số lượng thuật ngữ ngày càng nhiều, đặc biệt là các thuật ngữ dài gồm nhiều yếu tố cấu tạo thuật ngữ để định danh khái niệm và hiện tượng mới, do đó dạng viết tắt được sử dụng nhiều hơn dạng đầy đủ trong các giáo trình, sách chuyên khảo. Điều này cũng phù hợp với tiêu chuẩn của thuật ngữ là phải ngắn gọn.

Thứ tư, số hiệu

Một con đường hình thành thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt khá đặc thù là cấu tạo bằng các số hiệu, ví dụ: C45 (cục điều tra tội phạm về trật tự xã hội); C46 (cục cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ); C47 (cục cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy), v.v. Điều này có thể lí giải rằng khoa học điều tra tội phạm là một ngành khoa học bí mật, các biện pháp điều tra, các biện pháp trinh sát,

các chỉ dẫn về sử dụng phương tiện kĩ thuật và thủ thuật chiến thuật thu thập và nghiên cứu chứng cứ là bí mật trong lực lượng Công an nhân dân.

3. Tóm lại, thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt được hình thành theo 4 con đường khác nhau đó là 1) Thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường (chiếm 15,7%). 2) Vay mượn thuật ngữ nước ngoài: giữ nguyên dạng (0,58 %); phiên âm (0,29 %); ghép lai (2,5 %); sao phỏng (80,8 %). 3) Viết tắt. 4) Dùng số hiệu để định danh các tên gọi của các tổ chức trong lực lượng Công an. Trong số các con đường trên, thì sao phỏng là con đường chủ đạo trong việc xây dựng và làm giàu hệ thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD. 1998.
- Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2008.
- Hoàng Văn Hành. *Về sự hình thành và phát triển của thuật ngữ tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, số 4, 1983.
- Hà Quang Năng (chủ biên). *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ 20*, Nxb KHKT, H.2010.
- Phan Ngọc và Phạm Đức Dương, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*. Viện Đông Nam Á. H. 1983.
- Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb. Đà Nẵng, 2006.
- Lê Quang Thiêm, *Tàng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng*. Ngôn ngữ. số 3, 2006.
- Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Nxb GD, 1996.
- Nguyễn Xuân Yêm (tổng chủ biên), *Khoa học hình sự Việt Nam*. Nxb CAND, 2013. Tập 2.
- Nguyễn Xuân Yêm (tổng chủ biên), *Khoa học hình sự Việt Nam*. Nxb CAND, 2013. Tập 3.
- Sager, J.C., *A practical course in terminology processing*, John Benjamins publishing company, Amsterdam/ Philadelphia, 1990.
- Từ điển Bách khoa Công an Nhân dân*. Nxb CAND.H. 2005.
- Từ điển luật học*. Nxb Tư pháp.H. 2006.